SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

**VIỆN QUY HOẠCH**

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH NGHĨA TRANG THÀNH PHỐ**

**HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

HẢI PHÒNG, THÁNG 12 NĂM 2023

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

**VIỆN QUY HOẠCH**

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ**

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH NGHĨA TRANG**

**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2040, TẦM**

**NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN THẨM ĐỊNH  **SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG** | CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH  **VIỆN QUY HOẠCH HẢI PHÒNG**  **QUYỀN VIỆN TRƯỞNG**  **Chế Trung Thành** |

HẢI PHÒNG, THÁNG ... NĂM 20...

MỤC LỤC

[**I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH** 1](#_Toc152319673)

[**1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:** 1](#_Toc152319674)

[**1.2. Các văn bản pháp lý:** 2](#_Toc152319675)

[**1.3. Phạm vi, đối tượng lập quy hoạch** 3](#_Toc152319676)

[**1.4. Các tài liệu:** 3](#_Toc152319677)

[**1.5. Quan điểm quy hoạch** 3](#_Toc152319678)

[**1.6. Mục tiêu và nhiệm vụ:** 4](#_Toc152319679)

[**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH** 5](#_Toc152319680)

[**2.1. Điều kiện tự nhiên và hiện trạng** 5](#_Toc152319681)

[**2.2. Đánh giá hiện trạng nghĩa trang thành phố Hải Phòng** 7](#_Toc152319682)

[**2.3. Điều chỉnh Quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.** 7](#_Toc152319683)

[**III. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)** 9](#_Toc152319684)

[**IV. DANH MỤC SỐ LƯỢNG HỒ SƠ SẢN PHẨM, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN** 9](#_Toc152319685)

[**4.1. Danh mục hồ sơ sản phẩm:** 9](#_Toc152319686)

[**4.2. Dự toán kinh phí lập quy hoạch:** 10](#_Toc152319687)

[**4.3. Thời gian nghiên cứu:** 10](#_Toc152319688)

[**4.4. Tổ chức thực hiện:** 10](#_Toc152319689)

**I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

**1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:**

Hải Phòng là đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia, là 1 cực của tam giác kinh tế trọng điểm Bắc bộ, là trung tâm vùng Duyên hải Bắc bộ, cửa ngõ ra biển của miền Bắc và có vị trí quan trọng về mặt an ninh quốc phòng.

[Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu tổng quát là: “Xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; động lực phát triển của vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp phát triển hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không; trọng điểm dịch vụ logistics; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biển; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao ngang tầm với các thành phố tiêu biểu ở Châu Á; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng, an ninh được giữ vững”. Trong những năm qua, thành phố đã có các bước chuyển biến rất lớn nhằm phát huy nguồn lực và lợi thế của thành phố tập trung cho đầu tư phát triển. Công tác cải tạo, nâng cấp các đô thị hiện có, mở rộng các khu đô thị mới, quy hoạch và xây dựng các khu, cụm công nghiệp làm cho quỹ đất xây dựng ngày càng được mở rộng, điều này sẽ ảnh hưởng đến đất nghĩa trang hiện có trên địa bàn thành phố.](http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=0&cn_id=210140)

Hiện nay, tổng số đất nghĩa trang trên địa bàn thành phố (gồm 7 quận và 8 huyện) khoảng 870,24 ha, khoảng cách từ nghĩa trang đến khu dân cư gần nhất chỉ từ vài mét đến vài trăm mét, thậm chí tại nhiều đô thị, khu dân cư nằm tiếp giáp hoặc xen kẽ với nghĩa trang. Việc lấn chiếm đất và chôn cất lộn xộn như vậy dẫn đến tình trạng lãng phí quỹ đất rất lớn và khi phát triển đô thị, khu cụm công nghiệp thường gặp phải vấn đề rất nan giải là phải di chuyển và giải phóng đất nghĩa trang. Việc quy hoạch các khu nghĩa trang còn chưa được quan tâm đúng mức, phần lớn các nghĩa trang được chọn từ các nghĩa địa đã có sẵn và mở rộng thêm, không quy hoạch phân lô và quy định cụ thể hướng đặt mộ cũng như việc bố trí dải cây xanh cách ly. Hiện tại hầu hết các khu nghĩa trang, nghĩa địa, chưa có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh, việc thoát nước hoàn toàn dựa vào địa hình tự nhiên và thoát trực tiếp ra các ao hồ, ruộng trũng, kênh gây ô nhiễm môi trường.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã có quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm cụ thể hóa định hướng quy hoạch nghĩa trang thành phố trong Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009. Tuy nhiên ngày 30/03/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 323/QĐ-TTg. Do vậy, việc lập đồ án Điều chỉnh Quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết và cấp bách, là bước cụ thể hóa nội dung định hướng quy hoạch nghĩa trang trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và là định hướng quan trọng trong việc tăng cường, nâng cao công tác quản lý Nhà nước về nghĩa trang trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong thời kỳ hiện nay.

**1.2. Tên đồ án**

***Điều chỉnh Quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.***

**1.3. Các văn bản pháp lý:**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

- Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

- Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện các quy hoạch sau điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt.

**1.4. Phạm vi, đối tượng lập quy hoạch**

- Phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 1.526,5 km2 và dân số khoảng 2.088.000 người (niên giám thống kê Việt Nam 2022).

- Đối tượng lập quy hoạch: Xác định vị trí, quy mô nghĩa trang cấp 1, cấp 2 và cấp 3 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**1.5. Các tài liệu:**

- Các dự án trong phạm vi nghiên cứu.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Các văn bản tài liệu, số liệu về tình hình hiện trạng tổng hợp toàn khu vực nghiên cứu do các phòng ban chức năng và chính quyền địa phương cung cấp.

- Bản đồ địa hình thành phố Hải Phòng tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

**1.6. Quan điểm quy hoạch**

- Bảo đảm phù hợp và có tính kế thừa phát huy kết quả nghiên cứu của các quy hoạch đã được phê duyệt: Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023; Quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 07/11/2016.

- Phù hợp với điều kiện địa hình, điều kiện địa chất, thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.

- Quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng phải đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài của nhân dân, đồng thời phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại.

- Quy hoạch nghĩa trang phục vụ nhân dân và sử dụng hình thức táng mới, văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang.

**1.7. Mục tiêu và nhiệm vụ:**

***1.7.1. Mục tiêu:***

- Cụ thể hóa định hướng phát triển nghĩa trang thành phố Hải Phòng trong Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023.

- Đáp ứng các yêu cầu quản lý Nhà nước về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống nghĩa trang trên địa bàn Thành phố.

***1.7.2. Nhiệm vụ:***

- Rà soát tổng thể về nội dung quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 và tình hình thực tiễn phát triển đô thị tại thành phố Hải Phòng.

- Điều tra, khảo sát, đánh giá bổ sung hiện trạng phân bố, quy mô, tình hình hoạt động, quản lý sử dụng nghĩa trang, nhà tang lễ trên địa bàn Thành phố.

- Dự báo nhu cầu táng, lựa chọn hình thức táng phù hợp và nhu cầu sử dụng đất để xây dựng nghĩa trang.

- Xác định bổ sung nghĩa trang cần đóng cửa, di chuyển hoặc cải tạo mở rộng để tiếp tục sử dụng.

- Lập điều chỉnh quy hoạch hệ thống nghĩa trang (xác định vị trí, quy mô nghĩa trang cấp 1, cấp 2 và cấp 3) trên địa bàn Thành phố.

- Xác định các chương trình, dự án, nguồn vốn và phân kỳ đầu tư để thực hiện quy hoạch.

**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH**

**2.1.** **Điều kiện tự nhiên và hiện trạng**

***2.1.1. Vị trí địa lý:***

- Thành phố Hải Phòng nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, là đô thị cảng trên 100 năm tuổi, đầu mối giao thông quan trọng và là cửa ngõ chính ra biển của Vùng Bắc bộ và cả nước.

- Hải Phòng nằm trong phạm vi tọa độ địa lý từ 20030’39” đến 21001’15” vĩ độ Bắc và từ 106023’39” đến 107008’39” kinh độ Đông. Ngoài ra Hải Phòng còn có huyện đảo Bạch Long Vĩ nằm gần giữa vịnh Bắc Bộ.

+ Phía Bắc: Giáp tỉnh Quảng Ninh

+ Phía Nam: Giáp tỉnh Thái Bình

+ Phía Đông: Giáp vịnh Bắc Bộ thuộc Biển Đông

+ Phía Tây: Giáp tỉnh Hải Dương

***2.1.2. Địa hình, địa mạo:***

- Từ Bắc xuống Nam, Hải Phòng được chia thành 5 vùng đất giới hạn bởi 6 con sông trải dài ven biển và thấp dần từ Bắc xuống Nam bao gồm:

+ Sông Bạch Đằng và sông Cấm là vùng đất thuộc huyện Thuỷ Nguyên.

+ Sông Cấm và sông Lạch Tray là vùng đất thuộc 4 quận nội thành và huyện An Dương.

+ Sông Lạch Tray và sông Văn Úc là vùng đất thuộc 3 quận nội thành, các huyện An Lão và Kiến Thuỵ.

+ Sông Văn Úc và sông Thái Bình là vùng đất thuộc huyện Tiên Lãng.

+ Sông Thái Bình và sông Hoá là vùng đất thuộc huyện Vĩnh Bảo.

- Cao độ (hệ cao độ lục địa) trung bình từ +0,8m đến +1,6m.

***2.1.3. Khí hậu:***

Khí hậu Hải Phòng mang đặc điểm chung của vùng đồng bằng Bắc bộ và có đặc điểm riêng là vùng ven biển. Các khu vực đảo và núi có vùng tiểu khí hậu, là vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa rõ rệt.

- Mùa hè từ tháng 5 đến tháng 9

+ Nhiệt độ trung bình 250C

+ Nhiệt độ cao nhất là khoảng 38 ÷ 390C.

- Mùa đông lạnh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau:

+ Nhiệt độ trung bình < 200 C

+ Lạnh nhất là 70 C.

- Mưa: Trung bình năm 1494,7 mm

- Độ ẩm: Trung bình năm 83%

- Gió: tốc độ gió trung bình năm tại các trạm trong đất liền đạt 3,0 m/s(Phù Liễn) và đạt 5÷7 (m/s) tại các trạm ngoài đảo.

+ Hướng thịnh hành Bắc - Đông Bắc: tháng 11 đến tháng 3

+ Hướng thịnh hành Nam - Đông Nam: tháng 4 đến tháng 10

- Bão và áp thấp nhiệt đới: trung bình mỗi năm Hải Phòng chịu ảnh hưởng của 3÷5 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới (bình quân cả nước 6÷7 cơn bão/năm) trong đó từ 1÷2 cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới đổ bộ trực tiếp gây thiệt hại về công trình, đê điều và dân sinh.

***2.1.4. Điều kiện thủy văn:***

- Sông ngòi: sông Bạch Đằng, sông Cấm, sông Lạch Tray, sông Văn Úc có ý nghĩa lớn đến thành phố Hải Phòng về giao thông đường thủy nội địa. Ngoài ra còn có một số sông là nguồn nước của thành phố: sông Đa Độ, sông Giá, sông Rế.

- Biển và bờ biển: Bờ biển Hải Phòng khá thoải từ bờ đến độ sâu   
10 - 20m, khoảng cách từ 7 - 20km.

- Thuỷ triều theo chế độ nhật triều: độ cao +1,8m đến +2,0m cao nhất là +2,54m. Thời gian triều lên khoảng 11 giờ và triều xuống khoảng 13 giờ. Mức dao động thường xuyên xảy ra trong biên độ triều.

***2.1.5. Điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa chất khoáng sản:***

- Địa chất công trình: cấu tạo địa chất điển hình là lớp có quá trình lắng đọng các trầm tích trên lớp đá già (kỷ Jura) nền địa chất xấu sức chịu tải 0,3÷0,5 kg/cm2 biến đổi trong từng khu vực. Phần đồi núi đất có cường độ chịu tải tốt hơn từ 1÷2kg/cm2.

- Địa chất thuỷ văn: Hải Phòng có 2 tầng nước ngầm ở trong lớp trầm tích đệ tứ, tầng thứ nhất nằm trong lớp sét pha bùn cát chiều sâu trung bình là 18m, tầng 2 bị nhiễm mặn.

- Địa chất khoáng sản: chủ yếu là nguồn đá vôi có trữ lượng từ   
150÷200 triệu tấn (dọc theo sông Đá Bạc), một số mỏ nước khoáng ở Thuỷ Nguyên, Tiên Lãng và Cát Bà.

**2.2. Đánh giá hiện trạng nghĩa trang thành phố Hải Phòng**

- Đánh giá các kết quả đạt được và rà soát các vấn đề còn tồn tại của Đồ án quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2731/QĐ-UBND ngày 07/11/2016), từ đó có các đề xuất điều chỉnh cho Đồ án quy hoạch lần này.

- Đánh giá hiện trạng nghĩa trang cấp thành phố.

- Đánh giá hiện trạng nghĩa trang cấp quận.

- Đánh giá hiện trạng nghĩa trang cấp huyện.

**2.3. Điều chỉnh Quy hoạch nghĩa trang thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.**

***2.3.1. Các tiêu chí lựa chọn vị trí quy hoạch nghĩa trang***

- Lựa chọn địa điểm quy hoạch nghĩa trang phải nghiên cứu khả năng phục vụ cho liên vùng, liên đô thị.

- Việc an táng người chết phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa, nếp sống văn minh hiện đại.

- Các nghĩa trang hiện có trong đô thị không đạt tiêu chuẩn môi trường phải ngừng sử dụng và có kế hoạch di chuyển.

- Nghĩa trang quy hoạch mới phải bố trí ở ngoài đô thị, phù hợp với phát triển đô thị.

- Nghĩa trang quy hoạch không ảnh hưởng đến môi trường dân cư xung quanh, không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước sinh hoạt, ở cuối hướng gió so với khu dân cư.

- Nghĩa trang hung táng, nghĩa trang chôn cất một lần không được bố trí trong nội thị.

***2.3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với nghĩa trang***

- Áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7956:2008 Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế, phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp nghĩa trang** | **Quy mô đất (ha)** | **Loại đô thị phục vụ** |
| Cấp I | > 60 | Loại đặc biệt; loại I |
| Cấp II | > 30 ¸ 60 | Loại II |
| Cấp III | 10 ¸ 30 | Loại III |
| Cấp IV | < 10 | Loại IV; loại V |

- Áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7956:2008 Nghĩa trang đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế, xác định chỉ tiêu sử dụng đất cho nghĩa trang đô thị

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình - hạng mục chỉ tiêu** | **Cấp I** | **Cấp II** | **Cấp III** | **Cấp IV** |
| **I** | **Nghĩa trang hung táng** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| 1.1 | Tỷ lệ đất các khu an táng so với tổng diện tích nghĩa trang | 50 | 55 | 60 | 70 |
| 1.2 | Tỷ lệ đất giao thông các loại so với tổng diện tích nghĩa trang | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1.3 | Tỷ lệ đất cây xanh mặt nước so với tổng diện tích nghĩa trang | 41 | 34 | 27 | 15 |
| 1.4 | Tỷ lệ đất các công trình phục vụ, công trình kỹ thuật so với tổng diện tích nghĩa trang | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **II** | **Nghĩa trang cát táng và nghĩa trang hậu hỏa táng** | **100** | **100** | **100** | **100** |
| 2.1 | Tỷ lệ đất các khu an táng so với tổng diện tích nghĩa trang | 45 | 50 | 55 | 60 |
| 2.2 | Tỷ lệ đất giao thông các loại so với tổng diện tích nghĩa trang | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 2.3 | Tỷ lệ đất cây xanh mặt nước so với tổng diện tích nghĩa trang | 41 | 34 | 25 | 17 |
| 2.4 | Tỷ lệ đất các công trình phục vụ, công trình kỹ thuật so với tổng diện tích nghĩa trang | 4 | 5 | 8 | 10 |

***2.3.3. Xác định phạm vi phục vụ của các nghĩa trang, nhà tang lễ.***

***2.3.4. Xác định nhu cầu táng, lựa chọn hình thức táng phù hợp và nhu cầu sử dụng đất để xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ.***

***2.3.5. Xác định các nghĩa trang cần đóng cửa, di chuyển hoặc cải tạo mở rộng để tiếp tục sử dụng.***

***2.3.6. Xác định vị trí, quy mô, ranh giới các nghĩa trang, nhà tang lễ xây dựng mới.***

***2.3.7. Đề xuất một số mô hình nghĩa trang, phân khu chức năng trong nghĩa trang, kiến trúc phần mộ.***

***2.3.8. Xác định chương trình, dự án, nguồn vốn để thực hiện quy hoạch***

- Sơ bộ tổng khái toán đầu tư.

- Phân kỳ đầu tư, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

**III. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)**

- Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, xác định phạm vi ĐMC.

- Xác định các mục tiêu và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.

- Phân tích hiện trạng và diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch.

- Phân tích diễn biến môi trường chính khi thực hiện quy hoạch.

- Đề xuất các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động tiêu cực, duy trì tác động tích cực. Lập kế hoạch giám sát môi trường.

**IV. DANH MỤC SỐ LƯỢNG HỒ SƠ SẢN PHẨM, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**4.1. Danh mục hồ sơ sản phẩm:**

***4.1.1. Phần bản vẽ:***

- Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng.

- Bản đồ hiện trạng thể hiện vị trí, quy mô, loại nghĩa trang, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch nghĩa trang thể hiện vị trí, quy mô, loại và cấp nghĩa trang, tỷ lệ 1/25.000.

***4.1.2. Phần văn bản tài liệu:***

- Nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.

- Thuyết minh tổng hợp.

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

- Tờ trình và các văn bản trình duyệt, thỏa thuận.

- Các bản vẽ thu nhỏ.

- Phụ lục.

**4.2. Dự toán kinh phí lập quy hoạch:**

Dự toán kinh phí lập quy hoạch: 1.830.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng chẵn *(Có dự toán kinh phí chi tiết kèm theo).*

**4.3. Thời gian nghiên cứu:**

9 tháng sau khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

**4.4. Tổ chức thực hiện:**

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng Hải Phòng.

- Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Viện Quy hoạch Hải Phòng.

- Cơ quan thẩm định, trình duyệt đồ án quy hoạch: Sở Xây dựng Hải Phòng.

- Cơ quan phê duyệt đồ án quy hoạch: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan phối hợp:

+ Các sở ban ngành thành phố Hải Phòng.

+ UBND các quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Hải An, Lê Chân, Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn.

+ UBND các huyện: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Cát Hải, Bạch Long Vỹ.